

Thứ năm, ngày 6 tháng 6 năm 2019

## Vietnam Daily Review

Chờ tín hiệu mới

### Dự đoán xu hướng thị trường

|                   | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 07/6/2019    |          | •         |          |
| Tuần 3/6-7/6/2019 |          | •         |          |
| Tháng 6/2019      |          | •         |          |

### Điểm nhấn

- Chỉ số VN-Index giảm nhẹ trong phiên sáng, đà giảm ở phiên sáng bị thu hẹp trong phiên chiều.
- Nhóm cổ phiếu kéo chỉ số tăng điểm nhiều nhất bao gồm BHN (+0.27 điểm); CTG (+0.22 điểm); EIB (+0.22 điểm); FPT (+0.16 điểm); POW (+0.1 điểm)
- Nhóm cổ phiếu khiến thị trường giảm điểm bao gồm GAS (-1.25 điểm); VCB (-0.88 điểm); HPG (-0.69 điểm); VNM (-0.52 điểm); VHM (-0.3 điểm)
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index trong phiên hôm nay đạt 2,207.4 tỷ đồng, tăng nhẹ so với phiên trước. Biên độ dao động trong phiên hôm nay là 12 điểm. Thị trường có 110 mã tăng và 163 mã giảm.
- Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-Index giảm 3.2 điểm, đóng cửa tại 948.21 điểm. Cùng lúc đó, HNX-Index giảm 0.51 điểm xuống 103.03 điểm.
- Khối ngoại hôm nay đã bán ròng 52.03 tỷ đồng trên sàn HOSE tập trung tại các mã VNM (35.93 tỷ), HPG (33.99 tỷ) và NBB (27.81 tỷ). Cùng lúc đó, họ bán ròng 3.68 tỷ đồng trên sàn HNX.

### Nhận định thị trường

Trong phiên sáng, chỉ số VN-Index biến động và giảm nhẹ với lực bán tập trung vào các cổ phiếu bluechips như VHM, GAS, VNM, VIC, MSN và nhóm cổ phiếu ngân hàng như BID, TCB, VCB. Trong phiên chiều, đà giảm trong phiên sáng bị thu hẹp và đóng cửa ở mức 948.21 do đà giảm bị thu hẹp ở VHM, VIC trở về mức tham chiếu và MSN quay đầu tăng điểm. Khối ngoại bán ròng nhẹ phiên hôm nay. Theo quan điểm của BSC, thị trường có phiên điều chỉnh nhẹ cùng thanh khoản duy trì ở mức thấp. Tâm lý thị trường trong nước và khu vực tiếp tục chờ đợi các tín hiệu mới từ nỗ lực đàm phán thương mại Trung-Mỹ và Mexico-Mỹ trong tuần này.

### Phân tích kỹ thuật:

#### VNM\_Tăng giá trung hạn

(Vui lòng tải và xem trang 2)

### BSC RESEARCH

#### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

#### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Quang

quangd@bsc.com.vn

#### VN-INDEX 948.21

Giá trị: 2207.41 tỷ -3.2 (-0.34%)

Khối ngoại (ròng): -52.03 tỷ

#### HNX-INDEX 103.03

Giá trị: 221.48 tỷ -0.51 (-0.49%)

Khối ngoại (ròng): -3.68 tỷ

#### UPCOM-INDEX 54.43

Giá trị: 166.99 tỷ -0.11 (-0.2%)

Khối ngoại(ròng): 11.93 tỷ

#### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 52.2    | 0.91%  |
| Giá vàng           | 1,337   | 0.48%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,406  | -0.03% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,040  | 0.00%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,639  | 0.23%  |
| LS liên NH 1 tháng | 0.0%    | 0.00%  |
| LS TPCP 5 năm      | 3.8%    | 0.00%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VHC     | 8.7     | VNM     | 35.9    |
| PLX     | 7.3     | HPG     | 34.0    |
| VRE     | 7.2     | NBB     | 27.8    |
| AST     | 6.3     | PHR     | 19.4    |
| NVL     | 5.4     | VHM     | 18.7    |

Nguồn: BSC Research

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| Phân tích kỹ thuật   | Trang 2 |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 3 |
| Thống kê thị trường  | Trang 4 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 5 |
| iBroker              | Trang 6 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 7 |

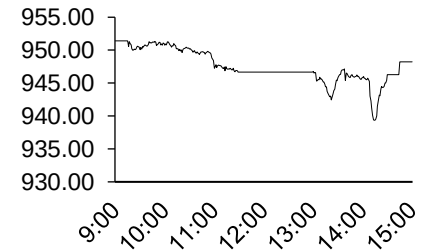
| Mã  | Thanh khoản (tr \$) | Đóng cửa (nghìn) | Hỗ trợ (nghìn) | Kháng cự (nghìn) | Trạng thái | Ghi chú                   |
|-----|---------------------|------------------|----------------|------------------|------------|---------------------------|
| VJC | 3.1                 | 121.4            | 114.00         | 123.91           | NGƯNG MUA  | Tăng giá kéo dài          |
| VIC | 0.8                 | 115.9            | 105.00         | 122.40           | NGƯNG MUA  | Tăng giá kéo dài          |
| VHC | 1.1                 | 90.4             | 86.69          | 97.30            | NGƯNG BÁN  | Giảm giá kéo dài          |
| MWG | 1.4                 | 86.5             | 81.10          | 89.30            | NGƯNG BÁN  | Tăng giá kéo dài          |
| MSN | 0.9                 | 85.2             | 84.10          | 91.60            | NGƯNG BÁN  | Giảm giá trong trung hạn  |
| VHM | 2.0                 | 80.3             | 78.43          | 88.10            | NGƯNG BÁN  | Giảm giá kéo dài          |
| BVH | 0.6                 | 77.8             | 75.00          | 79.80            | MUA        | Hồi phục trong ngắn hạn   |
| PNJ | 1.0                 | 77.0             | 74.51          | 82.75            | NGƯNG BÁN  | Điều chỉnh trong ngắn hạn |
| VCB | 1.1                 | 65.9             | 64.00          | 70.00            | NGƯNG BÁN  | Giảm giá trong trung hạn  |
| PLX | 0.9                 | 61.7             | 60.00          | 65.20            | NGƯNG BÁN  | Điều chỉnh trong ngắn hạn |

**Đặng Quang**

[trunglq@bsc.com.vn](mailto:trunglq@bsc.com.vn)

Hình 1

**HSX-Index Intraday**



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

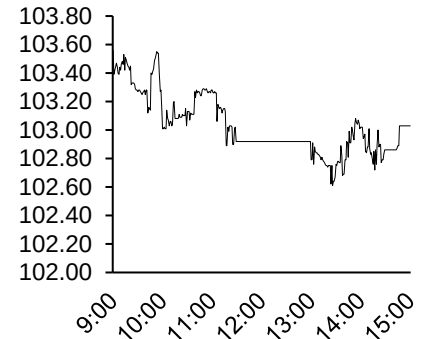
## Phân tích kỹ thuật

### VNM\_Tăng giá trung hạn

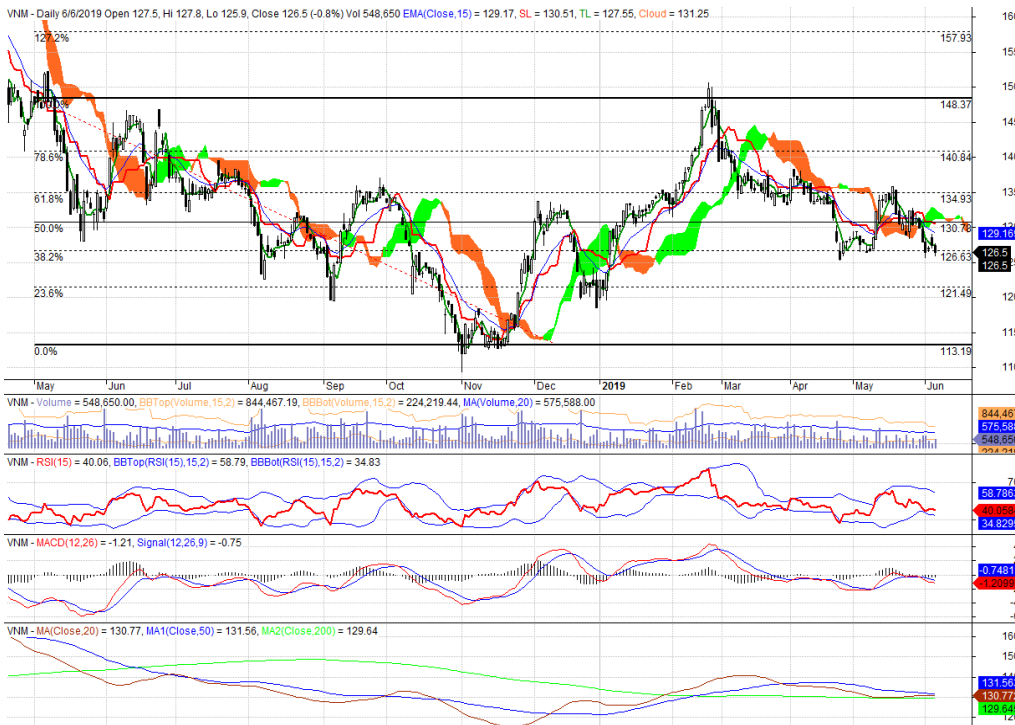
#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ âm, MACD cắt xuống đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, RSI đi ngang.
- Đường MA: 3 đường MA đều hội tụ quanh ngưỡng giá 130.

**Nhận định:** Cổ phiếu VNM đã xác lập ngưỡng hỗ trợ tại mức giá 125. Thanh khoản cổ phiếu vẫn duy trì tại ngưỡng trung bình 20 phiên khi chạm ngưỡng hỗ trợ 125 cho thấy xu hướng tích lũy vẫn sẽ tiếp tục trong ngắn hạn. Chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng tích lũy trong khi chỉ báo MACD vẫn duy trì xu hướng điều chỉnh. Dải mây Ichimoku đi ngang cùng với xu hướng vận động của 3 đường MA cho thấy cổ phiếu đang nằm trong vùng tích lũy ngắn hạn. Như vậy, cổ phiếu VNM nhiều khả năng sẽ tích lũy quanh ngưỡng giá 126 trước khi kiểm tra lại ngưỡng giá 135.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



### Bảng 1

#### Hợp đồng tương lai

| Ticker    | Đóng  | ± Ngày | ± KLGD |
|-----------|-------|--------|--------|
| VN30F1906 | 866.5 | 0.0%   | 37.5%  |
| VN30F1907 | 865.0 | -0.1%  | 35.5%  |
| VN30F1909 | 868.6 | 0.3%   | -37.7% |
| VN30F1912 | 869.0 | -0.1%  | 79.2%  |

### Bảng 2

#### Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| EIB | 18  | 3.4       | 0.9      |
| FPT | 45  | 2.1       | 0.7      |
| VPB | 18  | 0.6       | 0.2      |
| TCB | 21  | 0.2       | 0.2      |
| MSN | 85  | 0.2       | 0.1      |

#### Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| HPG | 23  | -5        | -2.6     |
| VNM | 127 | -1        | -0.7     |
| VCB | 66  | -1        | -0.3     |
| GAS | 100 | -2        | -0.3     |
| STB | 12  | -1        | -0.2     |

| Mã  | Ngành             | Đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B  | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|------|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 86.5                    | -0.1%  | 0.7  | 1,665                  | 1.4                        | 7,159        | 12.1 | 3.8  | 49.0%     | 36.0% |
| PNJ | Bán lẻ            | 77.0                    | 0.0%   | 1.0  | 745                    | 1.0                        | 4,802        | 16.0 | 4.2  | 49.0%     | 29.1% |
| BVH | Bảo hiểm          | 77.8                    | 0.0%   | 1.3  | 2,371                  | 0.6                        | 1,622        | 48.0 | 3.6  | 25.2%     | 7.7%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 35.3                    | -2.2%  | 0.8  | 355                    | 0.2                        | 2,459        | 14.4 | 1.2  | 51.2%     | 8.1%  |
| VIC | Bất động sản      | 115.9                   | 0.0%   | 1.1  | 16,861                 | 0.8                        | 1,303        | 88.9 | 6.5  | 14.9%     | 8.9%  |
| VRE | Bất động sản      | 34.5                    | 0.3%   | 1.1  | 3,488                  | 1.3                        | 1,033        | 33.4 | 2.8  | 32.1%     | 8.8%  |
| NVL | Bất động sản      | 60.3                    | -0.3%  | 0.8  | 2,439                  | 1.5                        | 3,686        | 16.4 | 2.8  | 7.0%      | 20.8% |
| REE | Bất động sản      | 32.0                    | 0.0%   | 1.1  | 431                    | 0.4                        | 5,659        | 5.7  | 1.1  | 49.0%     | 20.6% |
| DXG | Bất động sản      | 17.9                    | -0.6%  | 1.4  | 272                    | 0.4                        | 3,364        | 5.3  | 1.2  | 47.3%     | 25.1% |
| SSI | Chứng khoán       | 24.7                    | -0.6%  | 1.3  | 547                    | 1.3                        | 2,169        | 11.4 | 1.4  | 58.5%     | 11.9% |
| VCI | Chứng khoán       | 30.5                    | -1.1%  | 1.0  | 216                    | 0.2                        | 5,067        | 6.0  | 1.4  | 37.2%     | 24.7% |
| HCM | Chứng khoán       | 22.9                    | -1.9%  | 1.5  | 304                    | 0.3                        | 2,009        | 11.4 | 1.0  | 56.2%     | 14.1% |
| FPT | Công nghệ         | 44.5                    | 2.1%   | 0.9  | 1,312                  | 1.8                        | 4,061        | 11.0 | 2.3  | 49.0%     | 21.9% |
| FOX | Công nghệ         | 43.2                    | -0.2%  | 0.4  | 467                    | 0.0                        | 3,778        | 11.4 | 2.9  | 0.1%      | 27.7% |
| GAS | Dầu khí           | 99.8                    | -2.2%  | 1.5  | 8,305                  | 1.5                        | 6,092        | 16.4 | 4.3  | 3.7%      | 27.0% |
| PLX | Dầu khí           | 61.7                    | -0.5%  | 1.5  | 3,141                  | 0.9                        | 3,412        | 18.1 | 3.3  | 11.6%     | 18.2% |
| PVS | Dầu khí           | 21.7                    | 0.5%   | 1.7  | 451                    | 2.0                        | 2,433        | 8.9  | 0.8  | 24.8%     | 10.1% |
| BSR | Dầu khí           | 13.2                    | 0.8%   | 0.8  | 1,779                  | 0.7                        | 1,163        | 11.3 | 1.3  | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 114.9                   | 0.3%   | 0.5  | 653                    | 0.0                        | 4,199        | 27.4 | 5.0  | 54.2%     | 19.0% |
| DPM | Hóa chất          | 18.0                    | -1.1%  | 0.7  | 306                    | 0.2                        | 1,289        | 14.0 | 0.9  | 22.7%     | 7.2%  |
| DCM | Hóa chất          | 8.3                     | -0.7%  | 0.7  | 191                    | 0.1                        | 978          | 8.5  | 0.7  | 2.7%      | 8.4%  |
| VCB | Ngân hàng         | 65.9                    | -1.2%  | 1.3  | 10,627                 | 1.1                        | 4,367        | 15.1 | 3.4  | 23.7%     | 24.5% |
| BID | Ngân hàng         | 31.3                    | -0.3%  | 1.6  | 4,652                  | 0.4                        | 2,150        | 14.6 | 2.0  | 3.1%      | 14.5% |
| CTG | Ngân hàng         | 20.3                    | 1.0%   | 1.6  | 3,286                  | 1.7                        | 1,481        | 13.7 | 1.1  | 30.0%     | 8.1%  |
| VPB | Ngân hàng         | 18.0                    | 0.6%   | 1.2  | 1,917                  | 1.0                        | 2,705        | 6.6  | 1.2  | 23.2%     | 19.7% |
| MBB | Ngân hàng         | 20.2                    | -0.2%  | 1.2  | 1,856                  | 1.6                        | 2,994        | 6.7  | 1.2  | 20.0%     | 20.2% |
| ACB | Ngân hàng         | 28.5                    | -1.4%  | 1.1  | 1,545                  | 1.1                        | 4,297        | 6.6  | 1.6  | 34.3%     | 27.1% |
| BMP | Nhựa              | 42.5                    | 2.4%   | 0.9  | 151                    | 0.2                        | 5,279        | 8.1  | 1.4  | 74.2%     | 17.0% |
| NTP | Nhựa              | 34.5                    | -0.6%  | 0.3  | 134                    | 0.0                        | 4,066        | 8.5  | 1.3  | 21.2%     | 16.3% |
| MSR | Tài nguyên        | 20.2                    | -0.5%  | 1.2  | 790                    | 0.1                        | 732          | 27.6 | 1.5  | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 22.7                    | -4.6%  | 1.0  | 2,725                  | 7.0                        | 2,956        | 7.7  | 1.5  | 39.5%     | 21.4% |
| HSG | Thép              | 7.6                     | -1.7%  | 1.5  | 141                    | 0.9                        | 244          | 31.3 | 0.6  | 16.9%     | 1.8%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 126.5                   | -0.8%  | 0.7  | 9,578                  | 3.0                        | 5,349        | 23.6 | 7.8  | 59.2%     | 34.4% |
| SAB | Tiêu dùng         | 274.0                   | 0.0%   | 0.8  | 7,640                  | 0.4                        | 6,479        | 42.3 | 10.9 | 63.4%     | 28.0% |
| MSN | Tiêu dùng         | 85.2                    | 0.2%   | 1.2  | 4,309                  | 0.9                        | 4,545        | 18.7 | 3.3  | 40.5%     | 22.0% |
| SBT | Tiêu dùng         | 17.8                    | -0.3%  | 0.6  | 406                    | 0.8                        | 752          | 23.7 | 1.5  | 11.0%     | 6.1%  |
| ACV | Vận tải           | 80.0                    | 0.0%   | 0.8  | 7,572                  | 0.2                        | 2,630        | 30.4 | 5.7  | 3.6%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 121.4                   | 0.0%   | 1.1  | 2,859                  | 3.1                        | 9,850        | 12.3 | 4.7  | 19.7%     | 43.3% |
| HVN | Vận tải           | 41.5                    | -1.2%  | 1.7  | 2,559                  | 0.6                        | 1,747        | 23.8 | 3.2  | 9.9%      | 13.4% |
| GMD | Vận tải           | 26.3                    | 1.3%   | 0.8  | 340                    | 0.2                        | 2,245        | 11.7 | 1.3  | 49.0%     | 11.3% |
| PVT | Vận tải           | 16.4                    | 0.3%   | 0.7  | 200                    | 0.2                        | 2,387        | 6.9  | 1.2  | 32.7%     | 17.5% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 60.6                    | -0.3%  | 0.9  | 413                    | 0.1                        | 6,806        | 8.9  | 3.2  | 2.5%      | 43.4% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 19.7                    | 0.0%   | 0.8  | 384                    | 0.4                        | 1,385        | 14.2 | 1.4  | 12.4%     | 9.7%  |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 15.6                    | -0.3%  | 0.8  | 258                    | 0.0                        | 1,744        | 8.9  | 1.1  | 6.3%      | 12.6% |
| CTD | Xây dựng          | 107.0                   | 0.0%   | 0.8  | 355                    | 0.2                        | 17,122       | 6.2  | 1.0  | 46.0%     | 16.9% |
| VCG | Xây dựng          | 26.2                    | -1.5%  | 1.2  | 503                    | 0.3                        | 1,106        | 23.7 | 1.8  | 0.0%      | 8.3%  |
| CII | Xây dựng          | 22.7                    | -0.9%  | 0.5  | 244                    | 0.1                        | 337          | 67.4 | 1.1  | 53.4%     | 1.7%  |
| POW | Điện              | 15.8                    | 1.0%   | 0.6  | 1,604                  | 1.0                        | 820          | 19.2 | 1.5  | 14.7%     | 7.8%  |
| NT2 | Điện              | 26.9                    | 0.2%   | 0.6  | 337                    | 0.1                        | 2,446        | 11.0 | 2.0  | 22.9%     | 15.5% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| BHN | 103.00 | 3.94 | 0.27     | 5110.00   |
| CTG | 20.30  | 1.00 | 0.22     | 1.98MLN   |
| EIB | 18.35  | 3.38 | 0.22     | 309790.00 |
| FPT | 44.50  | 2.06 | 0.17     | 922740.00 |
| POW | 15.75  | 0.96 | 0.11     | 1.46MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| DBC | 22.00 | 9.45 | 0.12     | 281900.00 |
| NVB | 8.10  | 1.25 | 0.03     | 233900.00 |
| PVS | 21.70 | 0.46 | 0.03     | 2.20MLN   |
| IVS | 10.50 | 9.38 | 0.02     | 200.00    |
| VHL | 32.80 | 5.13 | 0.02     | 300.00    |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| GAS | 99.80  | -2.16 | -1.26    | 343360.00 |
| VCB | 65.90  | -1.20 | -0.89    | 394550.00 |
| HPG | 22.70  | -4.62 | -0.70    | 7.08MLN   |
| VNM | 126.50 | -0.78 | -0.52    | 548650.00 |
| VHM | 80.30  | -0.37 | -0.30    | 582690.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| ACB | 28.50 | -1.38 | -0.52    | 911400.00 |
| PVI | 35.30 | -2.22 | -0.03    | 128600.00 |
| VCG | 26.20 | -1.50 | -0.03    | 287000.00 |
| HUT | 2.70  | -3.57 | -0.02    | 1.17MLN   |
| CEO | 11.10 | -1.77 | -0.02    | 596500.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| CTF | 22.90 | 15.00 | 0.04     | 810.00    |
| TIP | 26.85 | 6.97  | 0.01     | 279400.00 |
| KSH | 0.77  | 6.94  | 0.00     | 313000.00 |
| HU1 | 9.55  | 6.94  | 0.00     | 160.00    |
| TN1 | 47.05 | 6.93  | 0.01     | 30.00     |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| ACM | 0.60  | 20.00 | 0.01     | 90000.00  |
| BII | 1.00  | 11.11 | 0.01     | 157100.00 |
| DAE | 17.60 | 10.00 | 0.00     | 100.00    |
| LDP | 24.30 | 9.95  | 0.01     | 5700.00   |
| VE4 | 7.80  | 9.86  | 0.00     | 300.00    |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| EVE | 14.70 | -7.55 | -0.02    | 28520.00  |
| SII | 14.05 | -6.95 | -0.02    | 20.00     |
| HTL | 16.75 | -6.94 | 0.00     | 10.00     |
| TGG | 3.35  | -6.94 | 0.00     | 145320.00 |
| VTB | 14.25 | -6.86 | 0.00     | 1350.00   |

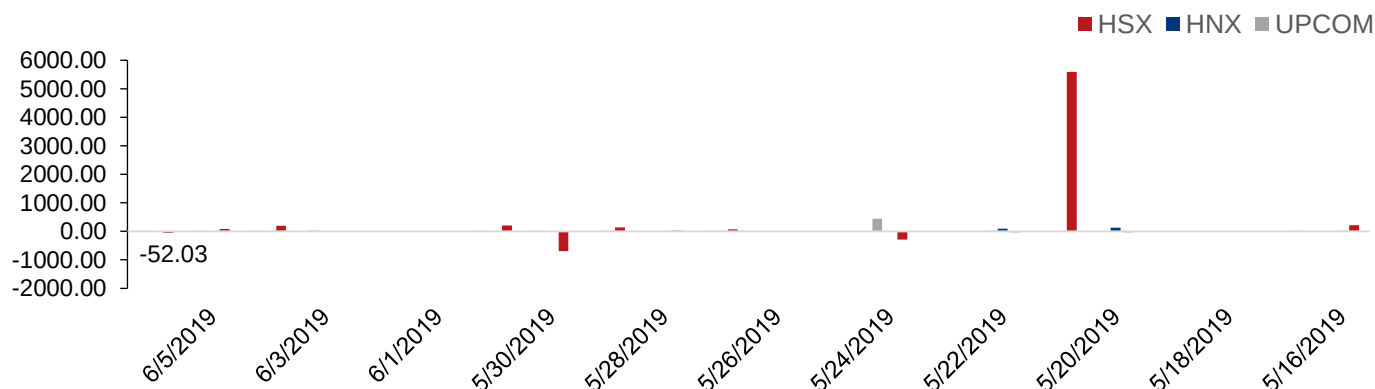
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| HKB | 0.70  | -12.50 | -0.01    | 22700.00  |
| SPI | 0.90  | -10.00 | 0.00     | 557600.00 |
| VNF | 20.30 | -9.78  | -0.01    | 100.00    |
| PSC | 15.20 | -9.52  | 0.00     | 100.00    |
| RCL | 22.00 | -9.47  | -0.01    | 100.00    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                   | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| 1   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019_Hồi phục từ   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019_Nhiều thông tin  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | BSC_Báo cáo Tổng kết KQKD 2018                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | 2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp             | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN             | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | Vĩ mô_Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | BSC_Việt Nam TTCK Mới nổi FTSE                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | Vĩ mô_Tháng 08_Kỳ vọng nâng hạng từ FTSE      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2018          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2018          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | Vĩ mô_Tháng 07_Phân hóa sau mùa KQKD quý II   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | Vĩ mô 2018M6_Ấn số từ các yếu tố bên ngoài    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | Vĩ mô 2018M5_Phục hồi từ hoạt động đầu tư cơ  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | tin_20180503                                  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|---------------|
| 1   | DXG | Bất động sản | Mua         | 22/03/2019      | 22.5                | 30.5         | 17.9         | 3,364  | 5.3  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | CTD | Xây dựng     | Theo dõi    | 22/03/2019      | 142.0               | 153.6        | 107.0        | 17,122 | 6.2  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 21/03/2019      | 32.3                | 36.6         | 27.7         | 5,748  | 4.8  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 21/03/2019      | 17.9                | 19.2         | 16.4         | 2,387  | 6.9  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | ACB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 7/3/2019        | 30.4                | 32.7         | 28.5         | 4,297  | 6.6  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 7/3/2019        | 26.8                | 31.2         | 21.4         | 2,430  | 8.8  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | GMD | Cảng biển    | Theo dõi    | 7/3/2019        | 27.8                | 29.1         | 26.3         | 2,245  | 11.7 | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | SBT | Mía đường    | Theo dõi    | 1/3/2019        | 19.8                | 21.2         | 17.8         | 752    | 23.7 | 1.5 | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | PHR | Cao su       | Theo dõi    | 6/3/2019        | 44.6                | 44.5         | 56.5         | 4,852  | 11.6 | 2.8 | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | MSN | Thực phẩm    | Theo dõi    | 4/3/2019        | 89.5                | 91.0         | 85.2         | 4,545  | 18.7 | 3.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | DGW | Công nghệ    | Mua         | 27/3/2019       | 23.1                | 27.4         | 21.6         | 2,862  | 7.5  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | HDG | Bất động sản | Mua         | 8/4/2019        | 42.5                | 58.0         | 38.3         | 8,690  | 4.4  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | HT1 | Xây dựng     | Mua         | 4/4/2019        | 16.2                | 18.4         | 15.6         | 1,744  | 8.9  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | PVI | Bảo hiểm     | Mua         | 25/03/2019      | 36.0                | 41.7         | 35.3         | 2,459  | 14.4 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | HBC | Xây dựng     | Theo dõi    | 29/3/2019       | 18.5                | 20.1         | 16.0         | 2,807  | 5.7  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | FPT | Công nghệ    | Mua         | 25/04/2019      | 48.6                | 59.1         | 44.5         | 4,061  | 11.0 | 2.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | BCC | Xi măng      | Mua         | 16/05/2019      | 9.1                 | 11.2         | 7.7          | 1,113  | 6.9  | 0.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | VHC | Thủy sản     | Mua         | 14/05/2019      | 91.5                | 108.6        | 90.4         | 17,884 | 5.1  | 1.9 | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | DRC | Cao su       | Theo dõi    | 14/05/2019      | 22.3                | 25.2         | 19.6         | 1,154  | 17.0 | 1.5 | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | TNG | Dệt may      | Theo dõi    | 08/05/2019      | 20.8                | 21.0         | 22.4         | 3,969  | 5.6  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |

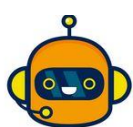




## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.

[Sử dụng iBroker tại đây](#)  
[Bản công bố rủi ro](#)

[Link](#)  
[Link](#)

[Hướng dẫn sử dụng](#)  
[Video hướng dẫn sử dụng](#)

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VHC 2019Q2         | 16/5/2019 | Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 108552; Giá tại Publish 91500, EPS 14193; PE 6.3. Giữ nguyên dự báo DT đạt mức 10,217 tỷ (+8% YoY) và LNST đạt 1,315 tỷ (-9.4% YoY) do do (1) Sản lượng tăng 10% (2) Giá bán giảm 5%. Biên LNG dự kiến đạt 19.8%. EPS dự phóng 2019 đạt 14,193 VND/cp.                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Express TRA 2019Q2 | 23/5/2019 | Nhà máy Traphaco Hưng Yên: (1) Vốn đầu tư: 500 tỷ (2) Năm hoàn thành: 2017 (3) Bao gồm 3 phân xưởng: Phân xưởng Thuốc nước: dây chuyền thuốc nước uống + dây chuyền thuốc nước dùng ngoài (Nước súc miệng TB): Công suất: 20 triệu đvsp/năm; Công nghệ: khâu pha chế (Việt Nam) + khâu đóng gói (Thái Lan + Trung Quốc). Phân xưởng Thuốc viên – mỡ: (1) Dây chuyền thuốc viên: công suất: 500 triệu đvsp/năm (2) Dây chuyền thuốc mỡ, cream: công suất: 20 triệu đvsp/năm (3) Công nghệ: khâu pha chế (Việt Nam) + khâu đóng gói (Đài Loan) |
| Express ANV 2019Q2 | 17/5/2019 | Năm 2019, công ty đặt KH DT và LNST lần lượt là 5,000 tỷ (+21.4% YoY) và 700 tỷ (+15.8% YoY). Công ty dự kiến phát hành 30 triệu cổ phiếu vào năm 2020 để đầu tư vùng nuôi Bình Phú. Kết thúc năm 2018, ANV ghi nhận DT và LNST lần lượt đạt 4,118 tỷ (+40% YoY) và 604.2 tỷ (+320% YoY). Cơ cấu DT là: 84% cá tra fillet, 10% thức ăn thủy sản, 4.5% phụ phẩm. Cơ cấu thị trường xuất khẩu: Trung Quốc (20%), Brazil (17%), Thái Lan (14%), EU (13%), Colombia (10%), Mexico (9%).                                                          |
| Express PHR 2019Q2 | 16/5/2019 | Khuyến nghị NẮM GIỮ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 59800, EPS 4660; PE 10; PB 2.97. Kinh doanh mủ cao su: Sản lượng tiêu thụ quý 1/2019 là 6,649.12 tấn mủ thành phẩm (+86% yoy), giá bán bình quân 32 triệu đồng/tấn (-12% yoy). Doanh thu thành phẩm đạt 213.2 tỷ đồng (+11% yoy).                                                                                                                                                                                                                                                        |

## Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: BSCV <GO>

